

Thông tin chung biểu mẫu		Thay đổi thông tin cột C để điền thông tin vào các biểu mẫu
Đơn vị báo cáo		Đơn vị báo cáo: Cục THADS tỉnh Bến Tre Đơn vị nhận báo cáo: Tổng Cục THADS
Lãnh đạo	Họ tên người ký	Nguyễn Văn Nghiệp
	Ngày ký	Bến Tre, ngày 05 tháng 5 năm 2025
Người lập biểu	Chức danh	CỤC TRƯỞNG
	Họ tên người lập biểu	Cao Quốc Hưng
	Ngày ký	Bến Tre, ngày 05 tháng 5 năm 2025
	Kỳ báo cáo	7 tháng / năm 2025

Biểu số: 04/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẢNG VIỆC CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
7 tháng / năm 2025

Đơn vị báo cáo: Cục THADS tỉnh Bến Tre
Đơn vị nhận báo cáo: Tổng Cục THADS

Ngày in ấn báo cáo.

Đơn vị tính: Việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:				Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoàn THA (trừ số hoàn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác	Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện	
			Chia ra:						Chia ra:										
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thu lý mới					Tổng số thi hành xong	Định chỉ THA	Đang thi hành	Hoàn THA theo điểm c khoản 1 điều 48							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Tổng cộng	20.211	10.936	9.275	162	3	20.046	13.679	6.284	6.094	190	7.379	16	5.650	286	7	424	13.762	45,94%
I	Cục THADS tỉnh Bến Tre	464	251	213	1	1	462	269	139	129	10	129	1	161	6	4	22	323	51,67%
1	Nguyễn Văn Nghiệp	30	2	28	-	-	30	30	27	25	2	3	-	-	-	-	-	3	90,00%
2	Võ Thành Đồng	1	1	-	-	-	1	1	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
3	Trần Văn Liêm	50	37	13	-	-	50	22	11	11	-	11	-	27	1	-	-	39	50,00%
4	Lê Thị Hải Yến	34	20	14	-	-	34	25	19	15	4	6	-	9	-	-	-	15	76,00%
5	Nguyễn Hoài Phong	70	21	49	-	-	70	58	20	19	1	38	-	10	1	1	-	50	34,48%
6	Nguyễn Duy Thành	73	73	-	-	-	73	6	-	-	-	6	-	51	-	3	13	73	0,00%
7	Nguyễn Văn Cảnh	60	31	29	-	-	60	44	25	24	1	18	1	15	1	-	-	35	56,82%
8	Phan Văn Đồng	125	61	64	1	-	124	69	28	26	2	41	-	43	3	-	9	96	40,58%
9	Trương Thị Mai Đăng	21	5	16	-	1	20	14	8	8	-	6	-	6	-	-	-	12	57,14%
II	Chi cục THADS	19.747	10.685	9.062	161	2	19.584	13.410	6.145	5.965	180	7.250	15	5.489	280	3	402	13.439	45,82%
1	Chi cục THADS Tp. Bến Tre	2.548	1.375	1.173	42	-	2.506	1.716	676	672	4	1.037	3	656	24	-	110	1.830	39,39%
1	Lê Thị Ngọc Hiền	493	303	190	6	-	487	278	113	113	-	162	3	164	16	-	29	374	40,65%
2	Nguyễn Phú Đức	56	18	38	-	-	56	56	35	35	-	21	-	-	-	-	-	21	62,50%
3	Nguyễn Quốc Bảo	464	301	163	-	-	464	288	133	133	-	155	-	175	1	-	-	331	46,18%
4	Dương Khai	537	251	286	19	-	518	403	169	167	2	234	-	93	5	-	17	349	41,94%
5	Mai Thị Thuần	505	225	280	11	-	494	387	168	167	1	219	-	96	-	-	11	326	43,41%
6	Lê Vũ Phương Thanh	493	277	216	6	-	487	304	58	57	1	246	-	128	2	-	53	429	19,08%
2	Chi cục THADS H. Châu Thành	1.896	823	1.073	15	-	1.881	1.411	802	779	23	606	3	354	24	-	92	1.079	56,84%
1	Hoàng Thị Hương	85	11	74	6	-	79	79	69	68	1	10	-	-	-	-	-	10	87,34%
2	Hồ Văn Thương	249	130	119	4	-	245	154	96	91	5	58	-	74	2	-	15	149	62,34%
3	Phạm Thị Thanh Vĩnh	367	125	242	1	-	366	309	178	175	3	128	3	36	4	-	17	188	57,61%
4	Lê Thị Kim Dung	357	162	195	4	-	353	288	165	157	8	123	-	50	4	-	11	188	57,29%



STT	Tên chi tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:										Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thu lý mới	Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:						Hoàn THA theo điểm c khoản 1 điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoàn THA (trừ số hoàn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm định chi THA	Trường hợp khác						
								Tổng số có điều kiện thi hành	Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành												
										Tổng số có điều kiện thi hành	Tổng số thi hành xong		Dinh chi THA											
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18					
5	Phạm Thị Kim Tuyết	479	268	211	-	-	479	285	148	142	6	137	-	143	14	-	37	331	51,93%					
6	Huỳnh Dân	359	127	232	-	-	359	296	146	146	-	150	-	51	-	-	12	213	49,32%					
3	Chi cục THADS H. Bình Đại	2.174	1.332	842	4	1	2.169	1.109	554	543	11	551	4	1.041	19	-	-	1.615	49,95%					
1	Lê Hoàng Ân	225	139	86	3	-	222	119	71	71	-	46	2	103	-	-	-	151	59,66%					
2	Nguyễn Anh Dũng	526	359	167	-	1	525	262	109	108	1	152	1	261	2	-	-	416	41,60%					
3	Đặng Văn Kháng	550	362	188	-	-	550	231	122	114	8	109	-	318	1	-	-	428	52,81%					
4	Lê Thị Kim Lương	265	87	178	1	-	264	236	120	120	-	116	-	26	2	-	-	144	50,85%					
5	Trần Thanh Thiên Lý	608	385	223	-	-	608	261	132	130	2	128	1	333	14	-	-	476	50,57%					
4	Chi cục THADS H. Giồng Trôm	2.660	1.593	1.067	11	-	2.649	1.930	725	707	18	1.205	-	679	10	-	30	1.924	37,56%					
1	Lê Ngọc Trung	139	32	107	3	-	136	118	64	63	1	54	-	18	-	-	-	72	54,24%					
2	Nguyễn Văn Huy	621	367	254	5	-	616	364	156	156	-	208	-	251	1	-	-	460	42,86%					
3	Lê Hoàng Phong	779	478	301	3	-	776	624	186	184	2	438	-	150	2	-	-	590	29,81%					
4	Lê Văn Nguyễn	585	370	215	-	-	585	436	201	187	14	235	-	114	5	-	30	384	46,10%					
5	Lê Văn Hiền	308	194	114	-	-	308	208	95	94	1	113	-	98	2	-	-	213	45,67%					
6	Đinh Triều Kỳ	228	152	76	-	-	228	180	23	23	-	157	-	48	-	-	-	205	12,78%					
5	Chi cục THADS H. Ba Trĩ	1.796	863	933	5	-	1.791	1.301	642	619	23	659	-	403	45	-	42	1.149	49,35%					
1	Nguyễn Thị Ngọc Hân	365	124	241	4	-	361	306	187	183	4	119	-	55	-	-	-	174	61,11%					
2	Lê Minh Khoa	507	239	268	-	-	507	356	145	138	7	211	-	111	5	-	35	362	40,73%					
3	Nguyễn Hữu Trí	363	211	152	-	-	363	238	116	112	4	122	-	124	1	-	-	247	48,74%					
4	Phan Văn Trung	155	66	89	-	-	155	123	53	52	1	70	-	25	-	-	7	102	43,09%					
5	Trương Minh Trung	406	223	183	1	-	405	278	141	134	7	137	-	88	39	-	-	264	50,72%					
6	Chi cục THADS H. Mỏ Cày Nam	2.437	1.327	1.110	19	1	2.417	1.638	851	824	27	786	1	736	19	-	24	1.566	51,95%					
1	Phạm Thị Chinh	310	192	118	4	-	306	240	128	120	8	111	1	64	2	-	-	178	53,33%					
2	Thái Thị Diễm Lê	699	358	341	1	1	697	397	250	244	6	147	-	274	2	-	24	447	62,97%					
3	Hồ Văn Ngồn	624	381	243	1	-	623	356	163	157	6	193	-	267	-	-	-	460	45,79%					
4	Nguyễn Hồng Phúc	504	290	214	-	-	504	408	160	154	6	248	-	81	15	-	-	344	39,22%					
5	Nguyễn Thùy Tiên	300	106	194	13	-	287	237	150	149	1	87	-	50	-	-	-	137	63,29%					

STT	Tên chi tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:						Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoàn THA (trừ số hoàn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác	Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới					Tổng số	Chia ra:			Hoàn THA theo điểm c khoản 1 điều 48							
										Thi hành xong	Đình chỉ THA	Đang thi hành								
														Tổng số thi hành xong						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
7	Chi cục THADS H.Mô Cày Bắc	1.901	1.111	790	25	-	1.876	1.124	572	550	22	550	2	730	19	3	-	1.304	50,89%	
1	Trần Hoàng Anh	627	375	252	-		627	381	191	186	5	189	1	246	-			436	50,13%	
2	Lê Thái Bình	623	370	253	1	-	622	419	181	172	9	237	1	200	-	3	-	441	43,20%	
3	Huỳnh Thanh Hải	82		82	13		69	69	67	67		2						2	97,10%	
4	Lê Thị Thủy Linh	569	366	203	11		558	255	133	125	8	122		284	19			425	52,16%	
8	Chi cục THADS H.Thanh Phú	2.832	1.517	1.315	33	-	2.799	2.099	844	801	43	1.253	2	590	6	-	104	1.955	40,21%	
1	Đặng Văn Chung	713	383	330	7		706	512	197	184	13	315		170	1	-	23	509	38,48%	
2	Nguyễn Ngọc Dư	416	268	148	4		412	287	87	82	5	200		108	-		17	325	30,31%	
3	Lê Bé Ngoan	785	407	378	8		777	618	221	207	14	397		109	1		49	556	35,76%	
4	Nguyễn Văn Ốt	378	212	166	1	-	377	288	140	138	2	146	2	79	4	-	6	237	48,61%	
5	Lê Thị Mai Trang	540	247	293	13		527	394	199	190	9	195		124	-		9	328	50,51%	
9	Chi cục THADS H. Chợ Lách	1.503	744	759	7	-	1.496	1.082	479	470	9	603	-	300	114	-	-	1.017	44,27%	
1	Cao Thị Kim Nhung	552	245	307	7	-	545	423	237	233	4	186	-	99	23	-	-	308	56,03%	
2	Mai Văn An	951	499	452	-	-	951	659	242	237	5	417	-	201	91	-	-	709	36,72%	

Bến Tre, ngày 05 tháng 5 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Cao Quốc Hưng

Bến Tre, ngày 05 tháng 5 năm 2025

TRƯỞNG

Nguyễn Văn Nghiệp

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẢNG TIỀN CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
7 tháng / năm 2025

Đơn vị báo cáo: Cục THADS tỉnh Bến Tre
Đơn vị nhận báo cáo: Tổng Cục THADS

Đơn vị tính: 1.000 VND và %

STT	Tên chi tiêu	Chia ra:				Tổng số phải thi hành	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Ủy thác THA	Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Chia ra:				Tổng số điều kiện thi hành	Tổng số thi hành xong	Chia ra:				Hoàn THA theo điểm c khoản 1 Điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoàn THA (trừ số hoàn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác	Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện													
		Tổng số giải quyết	Thụ lý mới	Thụ lý mới	Thụ lý mới				Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới	Thụ lý mới	Thụ lý mới	Thụ lý mới			Thụ lý mới	Thụ lý mới	Thụ lý mới	Thụ lý mới																				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19																			
	Tổng cộng	5.858.737.568	3.433.090.196	2.425.647.372	123.842.777	2.596.535	5.732.298.256	3.411.364.433	951.470.377	854.886.275	96.546.563	37.540	2.457.125.353	2.768.703	1.938.955.557	154.122.302	8.646.096	229.209.869	4.780.821.879	27.899%																			
I	Cục THADS tỉnh Bến Tre	329.046.107	191.081.867	137.964.239	22.253	1.000	329.022.853	197.958.686	27.253.060	23.541.496	3.696.113	15.451	160.549.626	156.000	103.123.727	5.956.085	8.347.217	23.637.139	301.769.794	14.50%																			
1	Nguyễn Văn Nghiệp	13.850	3.050	10.800	-	-	13.850	13.850	12.950	9.900	3.050	-	900	-	-	-	-	-	900	93.50%																			
2	Võ Thành Đồng	2.690	2.690	-	-	-	2.690	2.690	2.690	2.690	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%																			
3	Trần Văn Liêm	10.544.085	10.064.559	479.527	-	-	10.544.085	725.333	54.952	54.952	-	-	670.381	-	9.818.719	32	-	-	10.489.133	7.58%																			
4	Lê Thị Hải Yến	48.259.056	48.148.230	110.826	-	-	48.259.056	16.572.404	3.184.389	3.146.990	24.861	12.538	13.388.015	-	31.686.652	-	-	-	45.074.667	19.22%																			
5	Nguyễn Hoài Phong	118.810.461	14.287.401	104.523.059	-	-	118.810.461	109.230.458	156.161	134.759	21.402	-	109.074.297	-	9.574.675	1.007	4.320	-	118.654.299	0.14%																			
6	Nguyễn Duy Thành	57.449.846	57.449.846	-	-	-	57.449.846	1.181.841	231.568	231.568	-	-	950.273	-	30.855.880	-	8.342.897	17.069.227	57.218.277	19.59%																			
7	Nguyễn Văn Cảnh	29.993.966	25.615.083	4.379.884	-	-	29.994.966	26.617.263	18.282.285	14.653.287	3.626.086	2.913	8.178.978	156.000	3.375.926	1.777	-	-	11.712.081	68.69%																			
8	Phan Văn Đồng	58.000.701	34.581.573	23.419.127	22.253	-	57.978.447	29.334.542	4.741.121	4.720.407	20.714	-	24.593.422	-	16.122.726	5.953.268	-	6.567.911	53.237.327	16.10%																			
9	Trương Thị Mai Dang	5.970.452	929.436	5.041.016	-	1.000	5.969.452	4.280.304	586.943	586.943	-	-	3.693.361	-	1.689.148	-	-	-	5.382.509	17.70%																			
II	Chi cục THADS	5.529.691.462	3.242.008.328	2.287.683.133	123.820.523	2.596.535	5.403.275.403	3.223.405.747	924.217.317	831.344.778	92.850.450	22.089	2.296.575.727	2.612.703	1.825.831.830	148.166.217	298.879	205.572.730	4.479.088.085	29.67%																			
I	Chi cục THADS Tp. Bến Tre	1.354.657.823	901.863.900	452.793.923	88.373.467	-	1.266.284.356	644.636.634	120.022.761	97.838.797	22.183.964	-	524.115.874	498.000	568.789.286	8.893.454	-	43.964.982	1.146.261.595	18.62%																			
1	Lê Thị Ngọc Hiền	391.470.026	310.988.019	80.482.007	4.149.966	-	387.320.061	130.757.756	26.897.829	25.488.090	1.409.739	-	103.361.926	498.000	219.184.251	4.610.879	-	32.767.175	360.422.231	20.52%																			
2	Nguyễn Phú Đức	72.507.043	16.215.075	56.291.968	-	-	72.507.043	72.507.043	29.418.560	29.418.560	-	-	43.088.483	-	-	-	-	-	43.088.483	40.57%																			
3	Nguyễn Quốc Bảo	361.743.659	313.406.005	48.337.654	-	-	361.743.659	113.554.309	8.417.062	8.417.062	-	-	105.107.247	-	248.180.608	8.742	-	-	353.296.597	7.44%																			
4	Dương Khai	245.057.317	132.701.097	112.356.220	78.885.983	-	166.171.334	94.988.762	15.195.124	12.339.983	2.855.141	-	79.795.638	-	62.295.355	2.787.216	-	6.100.000	150.976.210	16.00%																			
5	Mai Thị Thuýn	58.236.454	37.458.128	20.778.336	3.650.429	-	54.586.025	35.276.842	12.700.067	10.100.494	2.599.573	-	22.576.774	-	18.598.168	-	-	711.016	41.885.958	36.00%																			
6	Lê Vũ Phương Thanh	225.643.323	91.095.575	134.547.748	1.087.089	-	223.956.234	197.551.922	27.364.118	12.044.607	15.319.511	-	170.187.804	-	20.530.904	1.486.617	-	4.386.791	196.592.116	13.85%																			
2	Chi cục THADS H. Châu Thành	492.296.373	248.972.518	243.368.855	3.093.403	-	489.202.970	286.618.704	96.265.400	77.872.367	18.370.944	22.089	184.168.174	185.130	146.357.736	16.670.820	-	45.555.710	392.937.570	34.30%																			
1	Hoàng Thị Hương	6.079.740	1.790.116	4.289.624	325.800	-	5.553.940	5.753.940	4.409.539	389.506	4.020.033	-	1.344.401	-	-	-	-	-	1.344.401	76.64%																			
2	Hồ Văn Thương	73.214.742	65.103.788	8.110.954	55.813	-	73.158.929	34.714.131	6.923.160	3.943.549	2.968.492	11.119	27.790.971	-	24.893.312	348.423	-	13.203.063	66.235.769	19.94%																			
3	Phạm Thị Thanh Vinh	79.805.984	29.581.826	50.224.158	23.106	-	79.782.878	59.174.907	16.979.648	16.869.223	107.175	3.250	42.010.129	185.130	15.121.546	603.900	-	4.882.525	62.803.230	28.69%																			
4	Lê Thị Kim Dung	106.483.791	36.569.304	69.914.487	2.688.684	-	103.795.107	45.851.985	15.605.062	6.251.090	9.346.252	7.720	30.246.923	-	44.855.526	5.049.655	-	8.037.941	88.190.045	34.03%																			
5	Phạm Thị Kim Tuyết	123.331.928	73.327.653	50.004.275	-	-	123.331.928	77.841.558	39.142.053	38.997.604	144.449	-	38.699.505	-	21.859.197	10.668.842	-	12.962.331	84.189.875	50.28%																			
6	Huỳnh Dân	103.380.187	42.554.830	60.825.357	-	-	103.380.187	57.282.183	13.205.938	11.421.395	1.784.543	-	44.076.245	-	39.628.154	-	-	6.469.850	90.174.249	23.05%																			

STT	Tên chi tiêu	Tổng số giải quyết	Chưa ra:					Chưa ra:					Chưa ra:					Số chuyển kỳ sau (từ số chưa có kiến THA đã chuyển sang theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi công xây dựng trong số vốn đầu tư		
			Nhan trước chuyển sang (từ số chưa có kiến THA đã chuyển sang theo dõi riêng)	Thu ý mới	Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Tổng số có kiến THA hành	Tổng số thi hành xong	Chưa ra:		Đang thi hành	Hoàn THA theo điểm c khoản 1 Điều 48	Chưa có kiến THA (từ số vốn đầu tư đã chuyển sang theo dõi riêng)	Hoàn THA theo điểm c khoản 1 Điều 48	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác				
										Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA									
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
3	Chi cục THADS H. Bình Đại	745.014.239	521.789.777	223.224.663	492.813	1.000	744.520.426	260.186.095	67.081.136	64.024.044	3.057.092	-	192.346.234	757.126	480.417.084	3.916.847	-	-	677.439.290	25,78%	
1	Lê Hoàng Ân	24.312.230	19.121.415	5.190.815	188.632	-	24.123.598	11.581.862	3.663.209	3.663.209	-	-	7.290.435	427.918	12.542.037	-	-	-	20.460.389	31,67%	
2	Nguyễn Anh Dũng	93.311.683	80.134.664	13.177.018	-	1.000	93.310.683	52.430.926	22.920.601	22.818.607	101.995	-	29.251.324	259.000	40.748.770	130.987	-	-	70.390.081	43,72%	
3	Đặng Văn Khang	246.493.500	159.404.783	87.088.717	-	-	246.493.500	84.642.128	11.080.210	8.585.702	2.494.508	-	73.561.918	-	161.850.872	500	-	-	235.413.290	13,09%	
4	Lê Thị Kim Loan	48.274.168	23.065.883	25.208.285	304.181	-	47.969.987	37.566.091	14.041.159	13.718.129	303.030	-	23.524.932	-	9.440.697	963.200	-	-	33.928.829	37,38%	
5	Trần Thanh Thiên Lý	332.622.658	240.063.031	92.559.627	-	-	332.622.658	73.965.789	15.375.957	15.218.398	157.559	-	58.519.624	70.208	255.834.709	2.822.160	-	-	317.246.701	20,79%	
4	Chi cục THADS H. Gành Trôm	449.838.358	284.428.545	165.409.814	5.917.185	-	444.921.173	326.768.098	80.800.421	75.845.883	4.954.538	-	245.967.677	-	103.641.178	8.725.087	-	4.786.811	364.120.752	24,73%	
1	Lê Ngọc Trung	9.394.969	3.543.464	5.851.505	451.140	-	8.943.829	8.272.970	4.406.891	4.234.191	172.700	-	3.866.079	-	670.859	-	-	-	4.536.938	51,27%	
2	Nguyễn Văn Huy	87.264.101	58.346.097	28.918.004	1.597.873	-	85.666.228	57.718.154	14.631.208	14.631.208	-	-	43.086.946	-	27.628.074	320.000	-	-	71.035.020	25,35%	
3	Lê Hoàng Phong	123.238.764	55.521.523	67.717.241	3.868.172	-	119.370.592	107.325.350	34.665.504	32.803.276	1.862.228	-	72.659.846	-	11.826.780	218.462	-	-	84.705.088	32,30%	
4	Lê Văn Nguyễn	104.243.709	74.905.714	29.337.995	-	-	104.243.709	60.924.588	13.114.993	10.397.752	2.717.241	-	47.809.594	-	30.823.685	7.708.625	-	4.786.811	91.128.715	21,59%	
5	Lê Văn Hiền	44.154.737	31.227.106	12.927.631	-	-	44.154.737	32.675.922	12.809.582	12.707.213	102.369	-	19.865.910	-	11.001.245	478.000	-	-	31.345.155	39,20%	
6	Đinh Triệu Kỳ	81.542.079	60.884.641	20.657.438	-	-	81.542.079	59.851.345	1.172.243	1.072.243	100.000	-	58.679.302	-	21.690.534	-	-	-	80.369.836	1,96%	
5	Chi cục THADS H. Ba Trĩ	509.843.370	277.825.800	292.017.480	2.198.465	-	567.644.905	395.039.962	58.028.551	51.524.981	6.503.570	-	337.011.411	-	79.727.143	15.590.371	-	77.287.428	509.616.353	14,69%	
1	Nguyễn Thị Ngọc Hân	45.416.830	27.726.447	17.690.383	2.197.365	-	43.219.465	36.467.544	12.150.188	11.453.090	697.098	-	24.317.356	-	6.751.921	-	-	-	31.069.277	33,32%	
2	Lê Minh Khoa	317.213.977	100.695.129	216.517.847	-	-	317.212.977	208.943.898	7.182.129	6.166.507	1.015.622	-	201.761.769	-	24.964.816	6.399.389	-	-	76.904.874	3,44%	
3	Nguyễn Hữu Trí	63.266.369	44.201.432	19.064.938	-	-	63.266.369	48.283.845	9.793.776	7.348.633	2.443.143	-	38.690.070	-	14.982.523	1	-	-	53.472.594	20,28%	
4	Phan Văn Trung	18.397.084	11.121.233	7.275.851	-	-	18.397.084	14.097.955	2.570.845	2.520.845	50.000	-	11.527.110	-	3.916.575	-	-	382.554	15.836.239	18,24%	
5	Trương Minh Trung	125.580.110	94.081.649	31.468.461	1.100	-	125.549.010	87.246.720	26.331.614	24.035.906	2.295.708	-	60.915.106	-	29.111.308	9.190.982	-	-	99.217.296	30,18%	
6	Chi cục THADS H. Mỏ Cày Nam	572.228.834	282.132.642	290.096.192	2.594.535	-	557.213.961	337.798.323	105.049.646	95.508.727	10.340.919	-	232.135.147	13.500	197.195.846	5.788.167	-	16.431.655	451.564.315	31,28%	
1	Phạm Thị Chinh	59.259.506	39.860.445	19.390.061	5.511.003	-	53.748.503	33.842.918	11.357.266	9.972.596	1.384.670	-	22.472.152	13.500	19.276.129	629.456	-	-	42.391.236	33,56%	
2	Thái Thị Diễm Lê	216.563.313	122.833.566	93.735.747	109.166	2.594.535	213.865.612	66.139.002	15.440.574	14.348.543	1.092.031	-	50.698.428	-	128.540.885	2.754.070	-	16.431.655	198.425.037	23,35%	
3	Hồ Văn Ngọn	114.039.274	60.046.836	53.992.439	5.496.082	-	108.543.192	72.592.104	19.462.585	17.476.007	1.986.578	-	53.129.519	-	35.951.088	-	-	-	89.080.607	26,81%	
4	Nguyễn Hồng Phước	158.494.316	47.256.239	111.238.077	-	-	158.494.316	148.676.844	52.223.926	46.568.287	5.655.639	-	96.452.918	-	7.412.830	2.404.642	-	-	106.270.390	35,13%	
5	Nguyễn Thụy Tiên	23.866.425	12.126.557	11.739.868	-	-	22.562.338	16.547.425	7.165.294	6.943.294	222.000	-	9.382.131	-	6.014.913	-	-	-	15.397.044	43,30%	
7	Chi cục THADS H. Mỏ Cày Bắc	276.377.699	155.595.867	120.781.832	3.713.590	-	272.664.109	211.607.784	63.084.371	45.177.755	17.906.616	-	147.804.467	718.946	58.471.575	2.285.871	-	-	209.579.738	29,41%	
1	Trần Hoàng Anh	106.663.494	52.999.764	53.663.730	-	-	106.663.494	90.284.434	28.664.044	24.177.094	4.486.950	-	61.620.389	1	16.739.060	-	-	-	77.999.450	31,75%	
2	Lê Thái Bình	95.293.709	57.935.058	37.358.651	165.403	-	95.128.306	79.168.875	20.092.048	10.194.782	9.897.266	-	58.357.882	718.945	15.660.552	-	-	-	75.036.258	25,38%	
3	Huỳnh Thanh Hải	968.995	968.995	864.129	-	-	104.866	104.866	94.880	94.880	-	-	9.986	-	-	-	-	-	9.986	90,48%	



PHỤ LỤC THEO DỐI SỐ VIỆC CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỐ THEO DỐI RIÊNG

7 tháng / năm 2025



PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ TIỀN CHỨA CÓ ĐIỀU KIỆN THỊ HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỐ THEO DÕI RIÊNG

7 tháng / năm 2025

Đơn vị tính: việc và 1.000 đồng

TT	Tiêu chí	Tổng số tiền chủ động	Chia ra						Tổng số tiền theo yêu cầu	Chia ra						Dẫn sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dẫn sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dẫn sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dẫn sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dẫn sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dẫn sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dẫn sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế			
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
	Tổng số	23.105.555	1.592.412	-	256.423	5.684	9.797.223	2.312.565	9.141.249	639.742.385	175.992.527	-	11.294.229	296.953	422.729.599	-	29.429.077	
I	Cục THADS	4.257.001	151.981	-	-	-	132.060	2.312.565	1.660.395	40.733.347	19.245.357	-	192.000	-	2.161.616	-	19.134.373	
II	Chi cục THADS	18.848.555	1.440.432	-	256.423	5.684	9.665.163	-	7.480.854	599.009.038	156.747.170	-	11.102.229	296.953	420.567.982	-	10.294.703	
1	Chi cục THADS Tp. Bến Tre	3196090,746	458652,913	0	24890	5684	1721265,894	0	985597,939	70334089,83	33165383,61	0	2796467	0	31044142,84	0	1328096,372	
2	Chi cục THADS H. Châu Thành	2564512,146	169518	0	17661	0	1304496,791	0	1072836,355	136863490	78045687	0	1180299	296953	56131733,12	0	1208817,909	
3	Chi cục THADS H. Bình Đại	1370590,503	194246,991	0	58990	0	690639,35	0	426714,162	91758976,98	24679939,93	0	2070342,522	0	63406820,04	0	1601874,482	
4	Chi cục THADS H. Giồng Trôm	1924753,157	3000	0	13366,55	0	1201079,788	0	707306,819	46856019,79	76830,648	0	661063	0	44721253,44	0	1396872,704	
5	Chi cục THADS H. Ba Tri	2616172,689	96242,383	0	24741,1	0	1427480,967	0	1067708,239	76622426,23	4885565,908	0	1769427,4	0	68546666,8	0	1420766,117	
6	Chi cục THADS H. Mỏ Cày Nam	1612725,705	266663	0	21070,3	0	733097,155	0	591895,25	55121107,6	4356509,261	0	888953,466	0	49309100,38	0	566544,5	
7	Chi cục THADS H. Mỏ Cày Bắc	727720,778	0	0	4473,5	0	493277,2	0	229970,078	18790887,54	0	0	424232,5	0	18040961,04	0	325694	
8	Chi cục THADS H. Thanh Phú	3658084,995	0	0	13573,07	0	1581448,292	0	2063063,633	72203355,9	342587,297	0	883381,5	0	69049362,46	0	1928024,643	
9	Chi cục THADS H. Chợ Lách	1177904,019	252108,25	0	77657,178	0	512377,386	0	335761,205	30458684,43	9194666,802	0	428062,83	0	20317942,2	0	518012,603	

